

Phụ lục I

HƯỚNG DẪN TIÊU CHÍ SỐ 3-THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI; TIÊU CHÍ SỐ 13-TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN; CHỈ TIÊU 17.1, 17.4, 17.9, 17.10 CỦA TIÊU CHÍ SỐ 17-MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM; CHỈ TIÊU 18.6 CỦA TIÊU CHÍ SỐ 18-HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT THUỘC BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Công văn số: /SNN-NTM ngày /8/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng, chống thiên tai

1. Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	
			Đối với các xã khu vực III	Đối với các xã còn lại
3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt	Đạt
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt

2. Đánh giá thực hiện và hồ sơ minh chứng

2.1. Nội dung đánh giá và phương pháp xác định: Thực hiện theo hướng dẫn tại phần II Mục 1 Chương I Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

2.2. Hồ sơ minh chứng

a) Chỉ tiêu 3.1 Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên

Bảng thống kê diện tích được tưới tiêu chủ động theo **Biểu mẫu 1** Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này.

b) Chỉ tiêu 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

- Biểu đánh giá, chấm điểm chỉ tiêu phòng, chống thiên tai cấp xã theo **Biểu mẫu 2** Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này (có chữ ký đại diện lãnh đạo UBND xã).
- + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.
- + Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
- Các Quyết định, kế hoạch, văn bản... đã ban hành tương ứng với từng nội dung, chỉ tiêu tại các mục yêu cầu “có” và các mục có tính điểm tại Biểu đánh giá, chấm điểm (nếu có).

II. Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

1. Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	
			Đối với các xã khu vực III	Đối với các xã còn lại
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc xã có tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Khuyến khích	Đạt
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	Đạt

2. Đánh giá thực hiện và hồ sơ minh chứng

2.1. Chỉ tiêu 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc xã có tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương

a) Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã

(i) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành

Xã đạt chỉ tiêu 13.1 khi có ít nhất 01 hợp tác xã đạt các yêu cầu sau:

- Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành.
- Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã. Dịch vụ cơ bản, thiết yếu được hiểu là một hoặc nhiều khâu/công đoạn trong chuỗi sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã gồm: cung ứng sản phẩm và dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, thu gom, sơ chế, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm,...
- Được đánh giá, xếp loại đạt loại khá trở lên (hoặc loại trung bình trở lên đối với hợp tác xã thành lập dưới 03 năm) theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Có quy mô thành viên đủ lớn:

+ Đối với hợp tác xã mới thành lập dưới 3 năm (tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã lần đầu): Số lượng thành viên tại thời điểm đánh giá tăng 20% so với số lượng thành viên mới thành lập.

+ Đối với hợp tác xã còn lại: Không quy định số lượng thành viên.

(ii) Hồ sơ minh chứng

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã.
- Báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã năm gần nhất theo quy định của Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn hiện hành.
- Báo cáo tài chính của hợp tác xã năm gần nhất theo quy định của Bộ Tài Chính.
- Bảng tự chấm điểm theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b) Xã có tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương

(i) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành

Trong trường hợp xã không có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, xã đạt chỉ tiêu 13.1 khi có ít nhất 01 tổ hợp tác đạt các yêu cầu sau:

- Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành và Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về Tổ hợp tác;
- Có giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, thành lập tối thiểu 03 năm liền trước năm xét công nhận;
- Có quy mô thành viên tối thiểu là 10 thành viên;
- Có số lượng thành viên tăng trong 03 năm liên tiếp liền trước năm xét công nhận;
- Kinh doanh có lãi liên tục trong 03 năm liên tiếp trước năm xét công nhận;
- Có ký kết, thực hiện hợp đồng tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương nơi Tổ hợp tác có địa chỉ giao dịch chính trong khoảng 03 năm liền trước năm xét công nhận (giá trị giao dịch tối thiểu 500 triệu đồng/năm).

(ii) Hồ sơ minh chứng

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác;
- Danh sách thành viên tổ hợp tác năm xét công nhận, danh sách thành viên tăng thêm hàng năm trong 03 năm liên tiếp liền trước năm xét công nhận;
- Báo cáo tình hình hoạt động của tổ hợp tác trong 03 năm liền trước năm xét công nhận theo mẫu I.04 của Nghị định số 77/2019/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) có xác nhận của cơ quan quản lý tài chính địa phương;
- Bản sao Hợp đồng tiêu thụ (bán) sản phẩm giữa đại diện tổ hợp tác và bên mua;
- Bản sao thanh lý Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm;
- Bản sao hóa đơn, chứng từ hợp lệ chứng minh giá trị giao dịch của hợp đồng tiêu thụ sản phẩm;
- Báo cáo tình hình tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương thông qua tổ hợp tác trong khoảng 03 năm liền trước năm xét công nhận, trong đó nêu rõ: các bên tham gia, số lượng thành viên tham gia, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của từng hộ, quy mô (diện tích, sản lượng tiêu thụ, giá trị sản xuất, giá tiêu thụ), giá trị giao dịch, lợi ích nhận được của các bên tham gia liên kết.

2.2. Chỉ tiêu 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững

a) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 phần II Mục 2 Chương I Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

*** Ghi chú:**

Liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm (nông nghiệp): là việc thỏa thuận, tự nguyện cùng đầu tư, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của các bên tham gia liên kết (nông dân, cá nhân, hợp tác xã, doanh nghiệp) để nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

Hợp đồng liên kết (sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp) là hợp đồng được ký giữa các bên tham gia liên kết trên nguyên tắc tự nguyện nhằm thực hiện các hình thức liên kết, cụ thể:

(1). Liên kết từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

(2). Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

(3). Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

(4). Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

(5). Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

(6). Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

(7). Liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

b) Hồ sơ minh chứng

- Văn bản công bố danh sách nông sản chủ lực của xã;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của chủ trì liên kết (doanh nghiệp/hợp tác xã).

- Bản sao Hợp đồng liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm (tối thiểu 01 chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, 02 chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với sản phẩm nông nghiệp khác);

- Bản sao thanh lý hợp đồng liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm;

- Bản sao hóa đơn, chứng từ hợp lệ chứng minh giá trị giao dịch của hợp đồng liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm;

- Báo cáo thuyết minh mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm, trong đó nêu rõ: các bên tham gia liên kết, quy mô liên kết (diện tích, số hộ nông dân tham gia liên kết), quy trình sản xuất và tiêu chuẩn chất lượng của mô hình, sản lượng và giá trị sản phẩm tiêu thụ thông qua hợp đồng, lợi ích nhận được của các bên tham gia liên kết (như: kết quả chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập) và đóng góp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương).

2.3. Chỉ tiêu 13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương

a) Đánh giá thực hiện

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 phần II Mục 2 Chương I Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn

mới/huyện nông thôn mới nâng cao và tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025 (trang 4).

b) Hồ sơ minh chứng

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản chủ lực trên địa bàn xã thực hiện truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm.

- Hồ sơ chứng thực sản phẩm nông sản chủ lực của xã được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt (VietGAP hoặc tương đương) được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực.

2.4. Chỉ tiêu 13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng bảo vệ môi trường

a) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 phần II Mục 2 Chương I Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

b) Hồ sơ minh chứng

- Có Kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống đảm bảo các nội dung, nhiệm vụ theo hướng dẫn được UBND cấp huyện phê duyệt.

- Có Phương án bảo vệ môi trường làng nghề (nội dung của Phương án theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường) được UBND cấp huyện phê duyệt, có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề được UBND cấp xã thành lập.

- Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống trong 02 năm liên tiếp liền trước năm xét công nhận (hoặc kể từ khi ban hành Kế hoạch).

2.5. Chỉ tiêu 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động có hiệu quả

a) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 4 phần II Mục 2 Chương I Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

Xã đạt Chỉ tiêu 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động có hiệu quả khi đạt ít nhất 06/10 nội dung quy định tại Bảng đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng theo hướng dẫn tại điểm b khoản 4 nêu trên.

b) Hồ sơ minh chứng

- Quyết định thành lập Tổ Khuyến nông cộng đồng; Danh sách thành viên;

- Quy chế hoạt động; Quy chế phối hợp của Tổ với hệ thống khuyến nông, chính quyền và các tổ chức có liên quan tại địa phương;

- Báo cáo kết quả hoạt động của Tổ Khuyến nông cộng đồng trong 02 năm liên tiếp liền trước năm xét công nhận. Báo cáo cần mô tả cụ thể các hoạt động,

lượng hóa kết quả đạt được (có hình ảnh, tài liệu minh họa) theo 10 nội dung của Bảng đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng;

- Tổng hợp ý kiến tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội của xã và nhân dân trong xã về hoạt động của Tổ Khuyến nông cộng đồng.

- Biên bản cuộc họp đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng.

III. Chỉ tiêu 17.1, 17.4, 17.9, 17.10 của tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm

1. Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	
			Đối với các xã khu vực III	Đối với các xã còn lại
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 20\%$ ($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung đối với xã có sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung)	$\geq 45\%$ ($\geq 25\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung đối với xã có sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung)
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2 \text{ m}^2$ /người	$\geq 2 \text{ m}^2$ /người
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 60\%$	$\geq 75\%$
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%

2. Đánh giá thực hiện và hồ sơ minh chứng

2.1. Chỉ tiêu 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn

a) Nội dung đánh giá và phương pháp xác định

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 phần II Mục 3 Chương I Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT. Trong đó, lưu ý:

- Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm hoặc tổ chức điều tra, thu thập số liệu thực tế tại địa phương để đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu 17.1.

- Đối với Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh Bình Định.

- **Riêng số liệu “Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước (nhỏ lẻ) hộ gia đình” được xác định như sau:** Nguồn nước mà hộ gia đình khai thác, sử dụng phải đảm bảo yêu cầu nước hợp vệ sinh và thực hiện kiểm tra, đánh giá nước hợp vệ sinh như quy định tại điểm b khoản 1 mục III - Tài liệu hướng dẫn Bộ chỉ số theo dõi-đánh giá nước sạch nông thôn tại Quyết định số 1893/QĐ-BNN-TL; đồng thời đáp ứng các yêu cầu sau đây:

+ Hộ gia đình sử dụng thiết bị lọc nước hộ gia đình: Thiết bị lọc nước hộ gia đình có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, thiết bị vẫn còn thời hạn sử dụng do nhà sản xuất quy định; hộ gia đình khi sử dụng phải tuân theo quy định kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

+ Hộ gia đình không sử dụng thiết bị lọc nước: Thực hiện kiểm tra chất lượng nước theo quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt đảm bảo các thông số và ngưỡng giới hạn theo QCDP 01:2022/BĐ (trừ 6 thông số: Clo dư tự do và 5 thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ gồm Bromodichloromethane, Bromoform, Chloroform, Dibromochloromethane, Monochloramine. Về cỡ mẫu: Địa phương lựa chọn cỡ mẫu tùy theo ngân sách và nhân lực của mỗi địa phương. Nếu điều kiện cho phép các địa phương nên chọn phương án cỡ mẫu sai số 3-5%, vị trí lấy mẫu phải mang tính đại diện cho nguồn nước ở địa phương.

DANH MỤC CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC (NHỎ LẺ) HỘ GIA ĐÌNH ĐẠT QUY CHUẨN

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
<i>a) Thông số vi sinh vật</i>			
1	Coliform	CFU/100 mL	<3
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
<i>b) Thông số cảm quan và vô cơ</i>			
3	Arsenic (As)	mg/L	0,01
4	Độ đục	NTU	2
5	Màu sắc	TCU	15
6	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
7	pH	-	Trong khoảng 6,0-8,5
Các thông số nhóm B			
<i>a) Thông số vi sinh vật</i>			
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100mL	< 1
9	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/100mL	< 1
<i>b) Thông số vô cơ</i>			
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
11	Fluor (F)	mg/L	1,5
12	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
13	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
14	Chỉ số pecmanganat	mg/L	2
15	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2
16	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05
17	Natri (Na)	mg/L	200
18	Nickel (Ni)	mg/L	0,07
19	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
21	Sunfua	mg/L	0,05
22	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
23	Chloride (Cl ⁻)	mg/L	250
24	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
25	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
<i>c) Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>			
26	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
27	Permethrin	µg/L	20
28	Propanil	µg/L	20

b) Hồ sơ minh chứng

- Giấy xét nghiệm chất lượng nước tại thời điểm đánh giá đạt Quy chuẩn nước sạch cho mục đích sinh hoạt của Bộ Y tế hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương do UBND tỉnh ban hành.

- Lập danh sách các hộ sử dụng nước sạch từng thôn về hiện trạng, tình hình sử dụng nước sạch theo các **Biểu mẫu 3, 4** tại Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này.

2.2. Nội dung 17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

a) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành

Thực hiện theo Hướng dẫn ban hành kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, như sau:

Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn là đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn (theo mục 1.4.16 và mục 1.4.17 QCVN 01: 2021/BXD) và đất trồng cây ở các hành lang giao thông, ven sông, kênh, mương, trong khuôn viên các trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện, nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, các công trình tín ngưỡng và các công trình công cộng khác... được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương/vùng/miền (theo Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”), cụ thể: Xã đạt tiêu chí đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 - 2025 là xã có đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn không thấp hơn so với quy định $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$.

b) Yêu cầu về thiết kế quy hoạch trồng cây xanh

- Quy hoạch đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, điều kiện đặc thù và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Rà soát, xác định diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn và đất trồng cây ở các hành lang giao thông, ven sông, kênh, mương, trong khuôn viên các trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện, nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, các công trình tín ngưỡng và các công trình công cộng khác...

- Cây xanh sử dụng công cộng phải quy hoạch để đảm bảo cho người dân tiếp cận thuận lợi. Khi quy hoạch và trồng cây xanh không làm ảnh hưởng tới an toàn giao thông, không làm hư hại công trình kiến trúc, hạ tầng, bao gồm cả phần ngầm và trên mặt đất; phù hợp với các yêu cầu về phòng chống thiên tai; không tiết ra các chất độc hại hoặc hấp dẫn côn trùng gây nguy hiểm tới người sử dụng và môi trường sống của dân cư.

- Loài cây trồng: Chọn loài cây trồng phù hợp với mục đích, cảnh quan và điều kiện sinh thái, tập quán canh tác của từng địa phương, từng khu vực cụ thể; được trồng các loài cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương.

c) Hồ sơ minh chứng

- Báo cáo hiện trạng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã/huyện, trong đó cần nêu rõ tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn theo quy hoạch được duyệt, hiện trạng cây xanh đã được trồng trên diện tích theo quy hoạch.

- Kết quả thống kê tổng số người sống tại các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã/huyện.

- Kế hoạch quản lý khu vực đất cây xanh sử dụng công cộng tại các điểm dân cư nông thôn (bao gồm quản lý diện tích đất, quản lý các công trình gắn với khu vực, quản lý và chăm sóc các loài cây trồng trên đất) của UBND cấp xã/UBND cấp huyện.

- Cam kết thực hiện Kế hoạch quản lý khu vực đất cây xanh sử dụng công cộng của các hộ dân sinh sống tại các điểm dân cư nông thôn.

- Giấy tờ chứng minh cây trồng có nguồn gốc hợp pháp, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật.

2.3. Chỉ tiêu 17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường

a) Hướng dẫn tiêu chuẩn chuyên ngành

Thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 3 Phần II Mục 3 Chương I Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

b) Hồ sơ minh chứng

(i) Đối với chăn nuôi trang trại

Các trang trại chăn nuôi trên địa bàn xã phải đảm bảo tất cả các tiêu chí sau:

TT	Nội dung chỉ tiêu	Hồ sơ minh chứng	Ghi chú
1	Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 53 của Luật Chăn nuôi.	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định đề án Quy hoạch chung xây dựng của xã thể hiện vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. - UBND cấp xã xác nhận đảm bảo tiêu chí theo Biểu mẫu 5 kèm theo. 	
2	Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng cung cấp nước (nếu có); - Kết quả xét nghiệm mẫu nước uống, nước cho hoạt động chăn nuôi (nếu có). 	Trường hợp không có hồ sơ minh chứng thì UBND cấp xã kiểm tra, xác nhận đảm bảo tiêu chí này theo Biểu mẫu 5 kèm theo.
3	Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.	Giấy phép môi trường hoặc Đăng ký môi trường tùy theo quy mô chăn nuôi.	
4	Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.	<ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ xây dựng thiết kế chuồng trại (nếu có) - Hồ sơ đầu tư trang thiết bị chăn nuôi phù hợp; chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao: máng ăn, máng uống tự động, chuồng lạnh,.. (nếu có). 	Trường hợp không có hồ sơ minh chứng thì UBND cấp xã kiểm tra, xác nhận đảm bảo tiêu chí này theo Biểu mẫu 5 kèm theo.
5	Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin và thông tin khác để đảm bảo truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ nuôi.	Hồ sơ theo dõi ghi chép quá trình chăn nuôi: quản lý con giống, thức ăn, thuốc thú y,....	

TT	Nội dung chỉ tiêu	Hồ sơ minh chứng	Ghi chú
6	<p>Có khoảng cách an toàn trong chăn nuôi theo quy định tại Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi, Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.</p>	<p>UBND cấp xã kiểm tra, xác nhận đảm bảo khoảng cách an toàn trong chăn nuôi theo quy định pháp luật theo Biểu mẫu 5 kèm theo.</p>	
7	<p>Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.</p>	<p>Danh sách tổng hợp kê khai hoạt động chăn nuôi của UBND xã (có xác nhận của địa phương).</p>	<p>Bản kê khai hoạt động chăn nuôi của các cơ sở chăn nuôi theo mẫu tại phụ lục III của Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT lưu tại địa phương (không cần gửi kèm theo hồ sơ minh chứng).</p>

TT	Nội dung chỉ tiêu	Hồ sơ minh chứng	Ghi chú
8	Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.	UBND cấp xã kiểm tra, xác nhận đảm bảo đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định theo Biểu mẫu 5 kèm theo.	
9	Đối với trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi	
10	Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.	- Lịch vệ sinh tiêu độc khử trùng của trang trại (nếu có); - Lịch tiêm phòng (nếu có);	Trường hợp không có hồ sơ minh chứng thì UBND cấp xã kiểm tra, xác nhận đảm bảo tiêu chí này theo Biểu mẫu 5 kèm theo.
11	Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 59 của Luật Chăn nuôi và Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác.	UBND cấp xã kiểm tra, xác nhận đảm bảo đối với công tác thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định theo biểu mẫu 5 kèm theo.	

(ii) Đối với chăn nuôi nông hộ

Các hộ chăn nuôi trên địa bàn xã phải đảm bảo tất cả các tiêu chí sau:

TT	Nội dung chỉ tiêu	Hồ sơ minh chứng	Ghi chú
1	Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người.	UBND cấp xã kiểm tra, xác nhận đảm bảo tiêu chí theo quy định theo Biểu mẫu 6 kèm theo.	Chuồng nuôi tách biệt với nhà ở, cách xa nguồn nước sinh hoạt của người.
2	Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.	- Lịch vệ sinh tiêu độc khử trùng được triển khai tại địa phương; - UBND cấp xã kiểm tra, xác nhận đảm bảo tiêu chí này theo Biểu	

TT	Nội dung chỉ tiêu	Hồ sơ minh chứng	Ghi chú
		<i>mẫu 6</i> kèm theo.	
3	Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ minh chứng về xây dựng các công trình xử lý chất thải chăn nuôi (nếu có): hầm biogas, hố ủ phân, đệm lót sinh học, sử dụng chế phẩm sinh học,... - Danh sách các đợt tiêm phòng vật nuôi của địa phương; - Đồng thời UBND cấp xã kiểm tra, xác nhận đảm bảo tiêu chí này theo <i>Biểu mẫu 6</i> kèm theo. 	
4	Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.	Danh sách tổng hợp kê khai hoạt động chăn nuôi của UBND xã (có xác nhận của địa phương).	Bản kê khai hoạt động chăn nuôi của các cơ sở chăn nuôi theo mẫu tại phụ lục III của Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 lưu tại địa phương (<i>không cần gửi kèm theo hồ sơ minh chứng</i>).
5	Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.	UBND cấp xã kiểm tra, xác nhận đảm bảo đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định theo <i>Biểu mẫu 6</i> kèm theo.	

TT	Nội dung chỉ tiêu	Hồ sơ minh chứng	Ghi chú
6	Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 60 của Luật Chăn nuôi.	UBND cấp xã kiểm tra, xác nhận đảm bảo tiêu chí này theo Biểu mẫu 6 kèm theo.	

c) Đánh giá kết quả thực hiện

Căn cứ vào kết quả kiểm tra và hồ sơ minh chứng kèm theo, có thể đánh giá tỷ lệ phần trăm kết quả thực hiện chỉ tiêu như sau:

Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số cơ sở chăn nuôi (bao gồm chăn nuôi trang trại và chăn nuôi nông hộ) **đảm bảo tất cả các chỉ tiêu quy định** trên tổng số cơ sở chăn nuôi trên địa bàn xã.

2.4. Chỉ tiêu 17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm

a) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 4 phần II Mục 3 Chương I (từ trang 10-12) Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

b) Hồ sơ minh chứng

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn xã (tên, địa chỉ hộ gia đình, cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở (với đối tượng thực hiện ký cam kết).

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra; kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm trên địa bàn xã.

IV. Chỉ tiêu 18.6 của tiêu chí số 18 Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật

1. Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	
			Đối với các xã khu vực III	Đối với các xã còn lại
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt	Đạt

2. Đánh giá thực hiện và hồ sơ minh chứng

a) Xã được đánh giá (đạt) chỉ tiêu 18.6 thuộc tiêu chí số 18 về “*Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật*” thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025 khi đáp ứng các yêu cầu:

- Xã có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân trên địa bàn xã.
- Xã có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn.

b) *Hồ sơ minh chứng*

- Kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới, kế hoạch đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn của xã.
- Báo cáo kết quả kế hoạch đào tạo tập huấn trong năm.
- Danh sách người dân, thành viên Ban Phát triển thôn của xã tham gia các cuộc tập huấn, bồi dưỡng và các chứng từ minh chứng liên quan./.

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ THỦY LỢI

Biểu mẫu 1: Xác định tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động

1. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động:

TT	Cây trồng	Diện tích gieo trồng cần được bảo đảm tưới theo kế hoạch (ha)	Diện tích gieo trồng thực tế được tưới chủ động (ha)
1	Cây hàng năm		
	Lúa đông xuân		
	Lúa hè thu		
	Lúa mùa		
	Rau, màu		
2	Cây lâu năm		
	Cây ăn quả		
	Cây công nghiệp		
	Tổng cộng	S	S1
	$T_{\text{tưới}} (\%)$	$(S1/S)*100$	

2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu chủ động:

<i>TT</i>	<i>Loại đất phân theo mục đích sử dụng đất</i>	<i>Diện tích gieo trồng cần tiêu theo kế hoạch (ha)</i>	<i>Diện tích thực tế được tiêu chủ động (ha)</i>
1	Cây hàng năm		
	Lúa đông xuân		
	Lúa hè thu		
	Lúa mùa		
	Rau, màu		
2	Cây lâu năm		
	Cây ăn quả		
	Cây công nghiệp		
	<i>Tổng cộng</i>	<i>F</i>	<i>F₁</i>
	<i>T_{tiêu} (%)</i>	<i>(F₁/F)*100</i>	

3. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc làm muối được cấp, thoát nước chủ động:

<i>TT</i>	<i>Loại đất phân theo mục đích sử dụng đất</i>	<i>Diện tích đất NTTS/làm muối cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (ha)</i>	<i>Diện tích đất NTTS/làm muối thực tế được cấp thoát nước chủ động (ha)</i>
1	Đất nuôi trồng thủy sản		
2	Đất làm muối		
	<i>Tổng cộng</i>	<i>K</i>	<i>K₁</i>
	<i>T_k (%)</i>	<i>(K₁/K)*100</i>	

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI
Biểu mẫu 2. ĐỐI VỚI XÃ

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
Tổng điểm				100	
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực			35	
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập (Quyết định).	Có	3	0
		b) Được kiện toàn thường xuyên, liên tục theo quy định (Quyết định)		2	0
		c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã (Quyết định).	Có	2	0
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công).		3	0
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định (Quyết định, kế hoạch hoạt động).	Có	4	0
		c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	0
		d) Có từ 70% trở lên số người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			40	

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt.	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định.		3	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro theo các loại hình thiên tai.	Có	5	0
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.	Có	6	0
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có 100% số tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
III	Về cơ sở hạ tầng thiết yếu			25	
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; di dân dân cư mới hoặc chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với loại hình thiên tai thường xuyên và các quy hoạch phòng chống lũ, đê điều (nếu có)		3	0

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
		b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		3	Tính điểm theo tỷ lệ %
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) 100% số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.	Có	7	Tính điểm theo tỷ lệ %
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		5	Tính điểm theo tỷ lệ %

* Kết quả:

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

- + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";
- + Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

- + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";
- + Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.

- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

- + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";
- + Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ NƯỚC SẠCH

Biểu mẫu 3: Cấp thôn

Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm 20...

Thôn (Xóm)....., xã....., huyện....., tỉnh.....

<i>Stt</i>	<i>Họ và tên chủ hộ</i>	<i>Hộ nghèo</i>	<i>Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng</i>		<i>Nguồn cấp nước</i>	
			<i>Nước sạch theo quy chuẩn*</i>	<i>Nước hợp vệ sinh**</i>	<i>Công trình CNSNTTT***</i>	<i>Công trình CNQMHGD****</i>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>
1						
2						
3						
4						
5						
	Tổng					

Ghi chú:

*Nước từ các nguồn công trình CNSNTTT/bơm dẫn hoặc công trình CNQMHGD đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo QCVN do BHYT hoặc UBND cấp tỉnh ban hành hoặc nước từ các nguồn CNQMHGD đã được xử lý bằng công nghệ (thiết bị lọc nước đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế và được sử dụng, bảo quản theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất); **Nước HVS: bao gồm cả nước sạch.*

*CNSNTTT: ***Cấp nước sạch nông thôn tập trung; CNQMHGD; **** Cấp nước quy mô hộ gia đình.*

Tổng															
-------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú:

- Đánh dấu (x) vào ô chỉ tiêu đạt (từ cột 8 - cột 16).
- Ô không đạt để trống.
- Tỷ lệ trang trại chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số trang trại chăn nuôi đảm bảo **tất cả** các chỉ tiêu quy định trên tổng số trang trại chăn nuôi trên địa bàn xã.

....., ngày tháng năm

Người lập

XÁC NHẬN UBND XÃ

(Ký tên, đóng dấu)

2														
3														
	Tổng cộng													

Ghi chú:

- Đánh dấu (x) vào ô chỉ tiêu đạt (từ cột 8 - cột 14).
- Ô không đạt để trống.
- Tỷ lệ hộ chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số hộ chăn nuôi đảm bảo **tất cả** các chỉ tiêu quy định trên tổng số hộ chăn nuôi trên địa bàn xã.

Người lập

....., ngày tháng năm
XÁC NHẬN UBND XÃ
(Ký tên, đóng dấu)